

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NAM TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **57/2023/DSST**
Ngày: 31/7/2023
V/v: *Đòi tài sản (Tiền)*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thúy Anh;

Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Thân;

Ông Nguyễn Tiến Chuyên.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đặng Thị Thùy Dung - Cán bộ Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm: Bà Hoàng Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2022/TLST-DS ngày 17/6/2022 về việc “Đòi tài sản (Tiền)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2023/QĐST-DS ngày 11/7/2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà **Ân Thị T**, sinh 1980. Địa chỉ: Tổ X, khu Y, thành phố H, tỉnh Q. Đại diện theo uỷ quyền: Chi nhánh Công ty Luật TNHH H tại tỉnh B. Địa chỉ: Số X đường H, phường K, thành phố B, tỉnh B; Đại diện: Luật sư Nguyễn Thị Hồng N. Chức vụ: Giám đốc chi nhánh; Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn P (Theo Văn bản cử người đại diện ngày 03/6/2022) (Ông P có mặt).

Bị đơn: Bà **Trần Thị V**, sinh năm 1972;

Địa chỉ HKTT: Số nhà X, tầng Y, Tòa B, Chung cư R đường T, phường Đ, quận N, Thành phố H (*bà V vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, Nguyên đơn trình bày:

Tôi và chị Trần Thị V có mối quan hệ là chị em họ. Năm 2008, tôi có cho chị V vay 700.000.000 VNĐ (*Bảy trăm triệu đồng*) để làm ăn buôn bán. Đến năm 2009, tôi tiếp tục cho chị V vay số tiền là 1.014.000.000 VNĐ (*Một tỷ, không trăm mười bốn triệu đồng*). Do có quan hệ họ hàng nên tôi tin tưởng

cho chị V vay không có giấy tờ mà chỉ thoả thuận miệng. Khi cho vay tiền, tôi và chị V thoả thuận khi nào tôi cần tiền thì báo trước 01 tháng cho chị V để chị V thu xếp trả. Do thời điểm đó tôi mới sinh cháu nên tôi đã nhờ cậu ruột là ông Phạm Văn L, địa chỉ tại Tổ X, khu Y, phường H, thành phố H, tỉnh Q chuyển số tiền 1.014.000.000 VNĐ (*Một tỷ, không trăm mười bốn triệu đồng*) qua bưu điện đến cho chị V. Như vậy tổng số tiền tôi đã cho chị V vay là 1.714.000.000 VNĐ (*Một tỷ, bảy trăm mười bốn triệu đồng*).

1. Về tiền vay gốc

Đến tháng 03/2010 vào thời điểm cần tiền, tôi có báo cho chị V để yêu cầu chị V trả cho tôi số tiền đã vay nhưng chị V không trả tiền. Từ đó cho đến nay đã là 13 năm chị V không trả cho tôi bất kỳ một khoản tiền nào và cũng không có bất kỳ dự định nào là sẽ trả tiền cho tôi.

Ngày 06/04/2021 - tại đám cưới con trai của chị V, có mặt đầy đủ cả cô dì, chú, bác gia đình, họ hàng (*gồm 05 người*). Chị V cũng đã thừa nhận có nợ tôi số tiền là 1.714.000.000 VNĐ (*Một tỷ, bảy trăm mười bốn triệu đồng*) và chị hứa sẽ trả nợ dần cho tôi 5.000.000 VNĐ (*Năm triệu đồng*) một tháng nhưng từ đó đến nay chị cũng không thực hiện được lời hứa đó (*có đĩa ghi âm kèm theo*).

Theo thoả thuận miệng cho vay tài sản năm 2008, chị V có nghĩa vụ trả số tiền này cho tôi từ năm 2010, khi tôi gặp khó khăn và thông báo cho chị V để chị V có thời gian thu xếp trả tiền, nhưng đã 11 năm, chị V chưa trả cho tôi bất kỳ một khoản tiền nào dù lớn hay nhỏ. Nay, tôi đã tạo điều kiện cho chị V trả số tiền 5.000.000 VNĐ (*Năm triệu đồng*) một tháng, nhưng chị V cũng không thực hiện lời hứa này và nhất định không viết giấy xác nhận nợ, thái độ của chị V với việc trả số tiền này là không hợp tác, mặc dù chị V là người đã vay tiền tôi trong suốt 13 năm qua.

Số tiền tôi cho chị V vay là tất cả tiền tiết kiệm bao năm tôi tích góp được. Hiện nay, gia đình tôi gặp rất nhiều khó khăn, công việc làm ăn buôn bán không thuận lợi, con lớn của tôi sắp vào đại học và hai cháu bé còn đang tuổi đi học nhưng tôi không có tiền lo cho các cháu ăn học.

2. Về tiền lãi chậm trả

Theo điều khoản chuyển tiếp quy định tại *điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015* thì "*Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này*;" Xét thấy, giao dịch dân sự giữa tôi và chị V vẫn đang được thực hiện và chưa được thực hiện xong do chị V chưa thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền cho tôi, ngoài ra, giao dịch giữa hai chúng tôi cũng đáp ứng được tính phù hợp về nội dung và hình thức theo quy định tại

Điều 117 và Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015, vì vậy, giao dịch dân sự giữa chúng tôi sẽ được áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2015.

Mặc dù khi thoả thuận, tôi và chị V không thoả thuận về lãi suất, tuy nhiên theo, *khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015* có quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Giao dịch dân sự giữa tôi và chị V cũng không quy định cụ thể về thời hạn trả tiền, tuy nhiên, khi thoả thuận, chúng tôi có đồng ý khi nào tôi cần tiền sẽ báo trước cho chị V 01 tháng để chị V chuẩn bị tiền và trả cho tôi 01 tháng sau đó, theo thoả thuận này thì có thể hiểu, thời hạn trả tiền của chị V đó là 01 tháng sau khi tôi báo cho chị V là tôi cần tiền. Mà tháng 11/2010, tôi có báo cho chị V, tôi cần tiền và yêu cầu chị V trả cho tôi số tiền đã vay. Như vậy, thời hạn chậm trả của chị V sẽ được tính từ tháng 12/2010, nghĩa là tính đến thời điểm hiện tại tháng 11/2021, thời hạn chậm trả của chị V là 132 tháng.

Về lãi suất chậm trả, như *khoản 4 Điều 466* nêu trên, lãi suất chậm trả sẽ được tính theo quy định tại *khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015*, cụ thể như sau: “*...lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*”, mà theo *khoản 1 Điều 468* thì “*lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*”. Nghĩa là, lãi suất chậm trả của giao dịch vay tài sản giữa tôi và chị V sẽ là 10%/năm.

Với lãi suất 10%/năm và 132 tháng chậm trả thì tổng số tiền lãi chị V phải trả cho tôi theo quy định của pháp luật là: 1.885.400.000VNĐ (*Một tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

Ngày 31/7/2023, nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi chậm trả tạm tính từ thời điểm tháng 12/2010 đến ngày viết đơn khởi kiện là tháng 11/2021, nguyên đơn chỉ còn yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

1. Yêu cầu bị đơn trả nợ toàn bộ số tiền gốc đã vay là: 1.714.000.000 đồng

2. Buộc bị đơn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật đối với số tiền bị đơn phải thi hành án kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án.

Phía bị đơn: Toà án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng bị đơn không lên Toà để giải quyết. Toà án không tiến hành lấy được lời khai của bà Trần Thị V.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đề nghị HĐXX xem xét:

1. Yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay là: 1.714.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm mười bốn triệu đồng)

2. Buộc bị đơn phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền bị đơn phải thi hành án kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm phát biểu ý kiến:***
Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX tại phiên tòa sơ thẩm cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Thẩm quyền: Bà Trần Thị V có địa chỉ cư trú tại: Số nhà X, tầng Y, Tòa B, Chung cư R đường T, phường Đ, quận N, thành phố H. Vì vậy, Tòa án nhân dân quận N thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của bà Ân Thị T đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật: Các bên tranh chấp phát sinh từ giao dịch vay tài sản thuộc quan hệ “*Tranh chấp về dân sự*” theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn trình bày: Do đó, có sự tin tưởng lẫn nhau nên khi bà T cho bà V vay mượn tiền chỉ thỏa thuận bằng miệng mà không lập giấy tờ gì, việc vay không có lãi suất. Tính từ thời điểm năm 2008 đến thời điểm năm 2009, bà T đã nhiều lần cho bà V vay mượn tiền để làm ăn kinh doanh, với tổng giá trị là: **1.714.000.000 đồng** (Một tỷ bảy trăm mười bốn triệu đồng). Trong đó, bà T có nhờ người làm chứng - ông Phạm Văn L (cậu ruột của nguyên đơn và bị đơn) nhiều lần trực tiếp chuyển qua bưu điện và bàn giao tiền mặt cho bà V số tiền có tổng giá trị là **1.014.000.000 đồng** (Một tỷ không trăm mười bốn triệu đồng); (Điều này được thể hiện qua Biên bản ghi lời khai của ông Phạm Văn L ngày 21/6/2022). Còn số tiền **700.000.000 đồng** (Bảy trăm triệu đồng) do bà T trực tiếp bàn giao cho bà V.

Khi vay mượn, các bên có thỏa thuận với nhau là khi nào bà T cần tiền thì báo trước cho bà V 01 tháng để bà V thu xếp trả nợ. Tuy nhiên, đến tháng 03/2010, bà T nhiều lần yêu cầu bà V trả nợ đối với số tiền đã vay thì bà V lại khất nợ, không thực hiện nghĩa vụ của mình, không trả bất kì một khoản tiền nào cho bà T.

Tòa án đã tiến hành ghi lời khai của những người làm chứng biết thông tin về việc bà T cho bà V vay tiền, cụ thể:

Bà Vũ Thị T1 (đi họ của bà V và bà T) và bà Phạm Thị L1 (mẹ đẻ bà T, dì ruột bà V) cùng khẳng định biết về việc vay nợ của bà T và bà V như sau: Vào ngày cưới con trai bà V (ngày 06/4/2021), bà Trà và bà Liên có chứng kiến buổi nói chuyện giữa bà T và bà V. Tại buổi nói chuyện, bà V thừa nhận có vay của bà T số tiền 1.714.000.000 đồng và hứa sẽ trả bà T 5.000.000 đồng/tháng nhưng bà T không đồng ý và được biết bà V chưa trả lại tiền cho bà T.

Chị Nguyễn Thu T2 (cháu họ của bà T và bà V) và chị Phạm Thị H (em họ bà T và bà V) khẳng định có nghe thấy bà V thừa nhận vay của bà T số tiền 1.714.000.000 đồng từ những năm 2008, 2009. Tuy nhiên việc kinh doanh không được thuận lợi dẫn đến thua lỗ nên bà V chưa trả được nợ cho bà T và hứa trả bà T mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn L (cậu ruột của bà Ân Thị T và bà Trần Thị V). Khoảng những năm 2008, 2009, bà V có vay của bà T số tiền khoảng hơn 1 tỷ đồng. Do bà T mới sinh con, sức khỏe yếu nên có nhờ ông L chuyển tiền hộ để cho bà V vay. Ông L đã ra bưu điện chuyển tiền cho bà V khoảng 03 lần, vào thời gian nào thì do đã lâu nên ông L không còn nhớ rõ và cũng không còn giữ giấy tờ gì. Tổng cả ba lần chuyển là 814.000.000 đồng. Ngoài ra có một lần bà V đã xuống tận nhà ông Liên nhận số tiền vay của bà T là 200.000.000 đồng (không có giấy tờ). Ông L khẳng định những lần đưa tiền cho bà V như nêu trên đều là bà T nhờ ông L chuyển tiền cho bà V vay. Vào ngày cưới con trai bà V (ngày 06/4/2021) ông L có tham gia vào buổi nói chuyện giữa bà T và bà V. Tại buổi hôm đó, dưới sự chứng kiến của ông L, bà Phạm Thị L1, bà Vũ Thị T1, ông Phạm Văn L2, chị Phạm Thị H, cháu Nguyễn Thị T2, bà V có thừa nhận có vay của bà T số tiền là 1.714.000.000 đồng và hứa sẽ trả bà T 5.000.000 đồng/tháng nhưng bà T không đồng ý.

Vi bằng lập ngày 01/11/2021 lập tại Văn phòng Thừa phát lại Kinh Bắc thể hiện: mở file ghi âm có hội thoại giữa bà T, bà V cũng những người làm chứng là bà T1, bà L1, ông L2 đều thể hiện nội dung bà V có thừa nhận nợ bà T số tiền 1.714.000.000 đồng và hứa trả bà T 5.000.000 đồng/tháng.

Xét lời trình bày của nguyên đơn, những người làm chứng và vi bằng lập ngày 01/11/2021. Hội đồng xét xử thấy: Có cơ sở khẳng định có việc bà V vay bà T số tiền 1.714.000.000 đồng và hứa trả bà T 5.000.000 đồng/tháng. Giao dịch giữa các bên hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Giao

dịch này được xác định là “Giao dịch vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

Quan hệ pháp luật: Do bà V chưa trả bà T số tiền 1.714.000.000 đồng nên bà T đã khởi kiện bà V trả số tiền trên. Tranh chấp trên giữa các bên được xác định là tranh chấp dân sự “Đòi tài sản” theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 06/4/2021, tại nhà bà Trần Thị V, bà T có đòi bà V số tiền nợ và bà V hứa trả 5.000.000 đồng/tháng. Ngày 05/5/2022, bà T khởi kiện, như vậy đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

Do bà V chưa trả bà T số tiền 1.714.000.000 đồng nên bà T khởi kiện yêu cầu bà V phải trả số tiền trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

Về lãi chậm thanh toán: Do ngày 31/7/2023, bà T có đơn xin rút yêu cầu về tính lãi chậm thanh toán nên cần đình chỉ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của bà T.

Về án phí: Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 463; Điều 166; Điều 429 Bộ luật dân sự;
- Khoản 3, Điều 26; Điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ân Thị T đối với bà Trần Thị V về việc “Đòi tài sản (Tiền)”.

2/ Xác nhận bà Trần Thị V còn nợ của bà Ân Thị T số tiền 1.714.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm mười bốn triệu đồng*).

3/ Buộc bà Trần Thị V phải trả cho bà Ân Thị T số tiền 1.714.000.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của bà T do bà T rút yêu cầu.

4/ Án phí: Bà Trần Thị V phải chịu 63.420.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Ân Thị T số tiền 51.990.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2020/0034415 ngày 17/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

5/ Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Đỗ Thúy Anh.